

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**
Bản án số: 52/2024/DS-PT
Ngày 14-5-2024
“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Đặng Chí Công;
2. Ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Vân- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 132/2024/DS-PT ngày 11/4/2024 và Thông báo thời gian địa điểm mở lại phiên tòa số 116/2024/TB-TA ngày 23/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H; địa chỉ: B T, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Bà Huỳnh Thị Thu H ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân T tham gia tố tụng tại Tòa án (Theo Giấy ủy quyền được lập ngày 21/02/2020 tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định)(Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Xuân T: Ông Nguyễn Văn T1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư T1 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: A N, thành phố Q, tỉnh Bình Định(Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị T2; địa chỉ: B Q, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cái Thị L và ông Tô Xuân C; cùng địa chỉ: Thôn B (thôn D cũ) xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Thôn B (thôn D cũ) xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Năm 2013 gia đình ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Hồ Thị T3; địa chỉ thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Diện tích đất chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 996414, ngày 30/8/2013 tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.325m², mục đích sử dụng là trồng cây hàng năm khác. Địa chỉ thửa đất tại thôn D (nay là thôn B), xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Năm 2018 gia đình ông xin chuyển một phần mục đích sử dụng đất thì diện tích đất nêu trên được tách thành 02 thửa là thửa đất số 131 có diện tích 1.000m² và thửa đất số 132 có diện tích 4.325m². Quá trình sử dụng, gia đình ông bị bà Bùi Thị T2 lấn chiếm diện tích đất tại các thửa đất số 131 và 132 có diện tích khoảng 3.325m².

Năm 2000 gia đình ông có nhận sang nhượng diện tích đất 5.000m² của bà Cái Thị L và ông Tô Xuân C, trú tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Khi sang nhượng hai bên có viết giấy tay, về nguồn gốc diện tích đất trước đây khi chuyển nhượng cho gia đình ông thì gia đình bà Cái Thị L và ông Tô Xuân C có nhận sang nhượng đất từ gia đình ông Nguyễn Văn B, trú tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Khi sang nhượng được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận ngày 21/01/1999 và trước khi sang nhượng ông Nguyễn Văn B đã nộp phí địa chính với số tiền là 50.000 đồng vào ngày 21/01/1999. Như vậy, diện tích đất gia đình ông sang nhượng từ ông C, bà L có đủ cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Tuy nhiên, khi ông làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất thì có xảy ra tranh chấp một phần diện tích với bà Bùi Thị T2, do đó Ủy ban nhân dân huyện K chỉ cấp cho gia đình ông phần đất không có tranh chấp tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 13 với diện tích 1.397m² tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 885315, ngày 07/3/2019. Như vậy diện tích đất bà Bùi Thị T2 đã lấn chiếm là 3.603m² và phần diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có đủ các giấy tờ để được cấp quyền sử dụng đất.

Nội dung tranh chấp đất giữa gia đình ông và bà Bùi Thị T2 đã được Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân huyện K giải quyết, hòa giải nhưng không thành. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kông Chro giải quyết buộc bà Bùi Thị T2 trả lại cho gia đình ông diện tích đất 3.325m² tại các thửa đất số 131 và 132 thuộc tờ bản đồ số 13 và diện tích đất 3.603m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bị đơn bà Bùi Thị T2 trình bày:

Vào ngày 17/5/2008 bà đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 647520, theo đó bà được Nhà nước cấp quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích là 34.389m², mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm tại thôn D (nay là thôn B), xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình canh tác, do không có mốc giới cụ thể nên có thể có sự chồng lấn diện tích đất với

đất của ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H ở cạnh bên nhưng bà không rõ cụ thể là như thế nào. Nay vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H kiện yêu cầu tôi phải trả lại cho gia đình ông bà diện tích đất 3.325m² tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai thuộc tờ bản đồ số 13, thửa đất số 132 và diện tích đất 3.603m², tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì bà không chấp nhận. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho cả đôi bên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cái Thị L và ông Tô Xuân C trình bày: Vào năm 2000 chúng tôi (Cái Thị L và Tô Xuân C) có sang nhượng cho ông Nguyễn X và bà Huỳnh Thị Thu H diện tích đất 5.000m² tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai và hiện nay giữa ông T, bà H xảy ra tranh chấp với bà T2 thì ý kiến của chúng tôi là chúng tôi đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông T và bà H còn việc tranh chấp giữa ông T, bà H với bà Trú như thế nào thì chúng tôi không biết nên chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn B trình bày: Vào năm 1999 tôi có sang nhượng cho ông Tô Xuân C diện tích đất khai hoang khoảng 4.000m² tại thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai với giá sang nhượng là 500.000 đồng và hiện nay giữa ông T, bà H xảy ra tranh chấp với bà T2 thì ý kiến của tôi là tôi đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Tô Xuân C còn việc tranh chấp giữa ông T, bà H với bà T4 thế nào thì tôi không biết nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H.

Buộc bà Bùi Thị T2 phải trả lại cho ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H toàn bộ diện tích đất bà T2 đã lấn chiếm là 3.304,2m² thuộc các thửa đất số 131 và 132, tờ bản đồ số 13 và di dời toàn bộ tài sản bà T2 đã trồng và xây dựng trên diện tích đất này. Cụ thể:

Đối với phần diện tích tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số seri CN 930250 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 08/8/2018 mang tên hộ ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H thì phần diện tích đất bà T2 phải trả là 151m² (thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 13 là đất trồng cây hàng năm khác) có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 6,7m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 8,25m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 20,09m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 19,93m.

Đối với phần diện tích đất tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 930901 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 08/8/2018 mang tên hộ ông Nguyễn

Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H thì phần diện tích đất bà T2 phải trả là 3.153,2m² (thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13 là đất trồng cây hàng năm khác), có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 57a và 82a có chiều dài là 70,70m; phía Nam giáp đất bà Bùi Thị T2 có chiều dài là 47m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 60m và giáp đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 930250 mang tên ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 6,7m; phía Bắc giáp đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN930250 mang tên ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 20,09m và giáp diện tích đất còn lại tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 930901 của ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H có chiều dài là 25,03m.

Bà Bùi Thị T2 được tiếp tục chăm sóc và khai thác toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích 3.304,2m² đất này cho đến kỳ thu hoạch (tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ vào tháng 06 năm 2022 xác định là khoảng 661 cây).

Thời điểm cuối cùng để bà T2 thu hoạch keo, thu dọn số cọc trụ bê tông và dây kẽm gai (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì hàng rào này có đặc điểm là hàng rào bằng dây kẽm gai, trụ bê tông cốt thép có chiều dài là 45m, chiều cao là 1,2m, khoảng cách giữa các trụ là 3m, hàng rào được rào bằng 02 sợi dây kẽm gai) để trả đất cho ông T và bà H là tháng 06 năm 2024.

Trong trường hợp bà T2 không thu hoạch và di dời tài sản trên đất khi đến kỳ hạn thì toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H về việc buộc bà Bùi Thị T2 trả lại diện tích đất là 3.603m² thuộc thửa số 82a, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Bà T2 được tiếp tục sử dụng diện tích 430m² đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và được sở hữu 172 cây keo trồng trên diện tích đất này (vị trí của diện tích đất này được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 17/3/2023 là thuộc thửa đất số 82a, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai).

(Vị trí, giới cận cụ thể của diện tích đất bà T2 phải trả lại và diện tích đất bà T2 được tiếp tục sử dụng theo sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2023 ông Nguyễn Xuân T kháng cáo một phần đối với bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm, buộc bà Bùi Thị T2 phải trả cho vợ chồng ông bà diện tích đất lấn chiếm là 3.603m² thuộc thửa đất số 82a, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ Thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này.

[1.1] Bị đơn bà Bùi Thị T2 tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/4/2024 khai rằng bà có chồng là Trần Trọng T5, bà và ông T5 kết hôn năm 1982, nhưng do giấy kết hôn thất lạc nên đến năm 2021 ông bà đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tòa án phúc thẩm đã tạm ngưng phiên tòa để thu thập bổ sung, tài liệu chứng cứ, theo đó, bà T2 đã cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn của bà và ông T5, đồng thời Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Trần Trọng T5 (chồng bà T2) về quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản. Ông T5 khai về quan hệ hôn nhân của vợ chồng giống như bà T2 khai, còn về tài sản ông T5 khai đối với diện tích đất 34.389m² “*Đây là tài sản chung của vợ chồng, hình thành sau khi kết hôn, nhưng tôi cho vợ tôi là bà Bùi Thị T2 toàn quyền quyết định đối với tài sản*”. Ngoài ra, ông T5 còn khai: “*Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai của tôi, tôi cũng không có ý kiến đòi hỏi trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa tôi tham gia tố tụng trong vụ án tôi cũng không có ý kiến gì với nội dung này*”. Như vậy, ông T5, bà T2 đăng ký kết hôn năm 2021 và tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 34.389m² do bà T2 thuê đất của UBND huyện K, tỉnh Gia Lai vào năm 2008 là trước thời điểm họ đăng ký kết hôn, nhưng hôn nhân thực tế của họ bắt đầu từ năm 1982; bà T2 đã sử dụng thửa đất này để trồng cây keo nên việc giải quyết vụ án có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T5, vì vậy, ông T5 phải tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T5 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Từ đó dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà Bùi Thị T2 phải trả lại toàn bộ diện tích đã lấn chiếm là 3.304,2m² thuộc thửa đất số 131, 132 tờ bản đồ số 13 và di dời toàn bộ tài sản bà T2 đã trồng và xây dựng trên diện tích đất này cho ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H là không đúng (vi phạm Điều 68 BLTTDS) vì người phải thi hành án là vợ chồng bà T2, ông T5. Vi phạm này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được do không đảm bảo hai cấp xét xử theo quy định tại Điều 17 BLTTDS.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng diện tích đất bị đơn bà T2 và chồng là ông Trần Trọng T5 hiện đang sử dụng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 647520, thửa số 0, tờ bản đồ số 0, địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai (diện tích đất bà T2 thuê 34.389m²). Vì vậy, không xác định được diện tích đất hiện trạng mà bị đơn bà T2 đang sử dụng thừa hay thiếu so với Giấy chứng nhận bà T2 được cấp; diện tích đất tranh chấp có nằm trong Giấy chứng nhận của bị đơn hay nằm ngoài giấy chứng nhận của bị đơn và diện tích đất này có trùng với diện tích đất ông T được cấp theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 930901, số CN 930250 và số CN 885315 hay không. Trong khi bà T2 khai rằng quá trình canh tác diện tích đất

34.389m², do không có mốc giới cụ thể nên có thể có sự chồng lấn diện tích đất với đất của ông Nguyễn Xuân T và bà Huỳnh Thị Thu H1 cạnh bên nhưng bà không rõ cụ thể là như thế nào.

[1.3] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 647520, thửa số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 34.389m², địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai thể hiện nguồn gốc thửa đất do bà Bùi Thị T2 “*Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm*” của UBND huyện K. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật đất đai thì Ủy ban nhân dân huyện có thẩm quyền: “*Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân...*”. Như vậy, việc giải quyết vụ án có ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của UBND huyện K nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa UBND huyện K tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm Điều 68 BLTTDS.

[1.4] Trong quá trình tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và tiến hành phiên họp giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng trong đó các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn nộp là bản photocopy. Như vậy vi phạm qui định về chứng cứ theo qui định tại khoản 10 điều 95 BLTTDS.

[1.5] Ngày 14/12/2020 Toàán cấp sơ thẩm ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2020/QĐST-DS, ngày 19/12/2020 nguyên đơn ông T2 kháng cáo, ngày 21/12/2020 Tòa án sơ thẩm ra thông báo sửa chữa, bổ sung đơn kháng cáo trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cấp sơ thẩm gửi thông báo này cho nguyên đơn vào ngày 22/12/2020 nhưng trong ngày 21/12/2020 cấp sơ thẩm ban hành Thông báo trả đơn kháng cáo là không đúng thời hạn qui định của khoản 2 Điều 273 và Điều 274 BLTTDS, làm mất quyền kháng cáo quyết định tạm đình chỉ của đương sự.

[1.6] Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng như đã nhận định nêu trên, gây ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét về phần nội dung vụ án mà hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo quy định tại Điều 310 BLTTDS.

[2] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 4 Điều 68, khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS -ST ngày 07 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai về việc “*Tranh chấp*

quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T, bà Huỳnh Thị Thu H với bị đơn bà Bùi Thị T2.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm sẽ xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân T6 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004467 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện K;
- TAND huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn